

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: NHẬT BẢN HỌC**

MÃ SỐ: 7310613

*(Ban hành theo Quyết định số : 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Nhật Bản học
 - + Tiếng Anh: Japan Studies
- **Mã số ngành đào tạo:** 7310613
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhật Bản học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japan Studies
- **Đơn vị đào tạo:** Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên môn về Nhật Bản học. Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ sở chuyên ngành về Nhật Bản, năng lực tiếng Nhật vững vàng và các kĩ năng cá nhân, kĩ năng nghề nghiệp cần thiết. Trên cơ sở đó, sinh viên có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc được phân công liên quan đến Nhật Bản; có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

1.1.1. Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

1.1.2. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực:

1.2.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

1.2.2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

1.2.3. Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành (kiến thức về Khu vực học, Đông phương học)

1.3.1 Sinh viên lý giải những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế;

1.3.2 Lý giải những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông;

1.3.3. Phân tích, đánh giá được tình hình các nước phương Đông trong sự đối chiếu lịch sử Việt Nam, thể chế chính trị của Việt Nam;

1.3.4. Theo dõi, đánh giá kịp thời các vấn đề hiện đại, cập nhật của khu vực.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

1.4.1 Sinh viên lý giải tổng quan về khu vực Đông Bắc Á và về quan hệ giữa các nước, trên cơ sở đó có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này;

1.4.2. Phân tích, tổng hợp được một số vấn đề cơ bản về lịch sử, ngôn ngữ, các vấn đề cập nhật về chính trị, pháp luật của khu vực Đông Bắc Á để từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam;

1.4.3. Lý giải những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, như vị trí địa lý, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế;

1.4.4. Xây dựng được mối liên hệ giữa các kiến thức về khu vực Đông Bắc Á với Nhật Bản trong các vấn đề lịch sử, ngôn ngữ, chính trị, luật quốc tế...

1.5. Kiến thức ngành

1.5.1. Áp dụng được các kiến thức cơ sở về Nhật Bản có liên quan đến nhiều lĩnh vực như địa lý, lịch sử, văn hoá, xã hội, chính trị, pháp lý, quan hệ quốc tế... trong học tập và nghiên cứu về Nhật Bản;

1.5.2. Sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở trình độ trung cấp (tương đương N2, gồm ngữ pháp, kỹ năng nghe- nói- đọc- viết, dịch, thuyết trình, thảo luận) và tiếng Nhật chuyên ngành trong giao tiếp, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Nhật Bản;

1.5.3. Phân tích, tổng hợp được về một số vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn mà sinh viên quan tâm và lựa chọn như văn hóa, văn học, kinh tế, xã hội, pháp chế, tôn giáo, quan

hệ quốc tế, hệ thống chính trị và hành chính, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa đại chúng... của Nhật Bản.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ Nhật, biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Có khả năng sử dụng một cách hiệu quả các kiến thức về Nhật Bản ở nhiều lĩnh vực, trong công việc của mình;

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;

- Có khả năng hệ thống hoá, đưa ra ý kiến đánh giá, bình luận dựa trên vốn kiến thức nền rộng kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sử dụng sáng tạo vào các tình huống khác nhau;

- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;

- Có khả năng nhận diện, so sánh các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại hình thuyết trình;

- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;

- Có khả năng lý giải và phân biệt thông tin;

- Có khả năng quản lý thời gian, khả năng thích ứng, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng, ứng dụng được khả năng lập luận, tư duy, các phương pháp và kiến thức được đào tạo trong công việc;

- Chỉ ra được vấn đề và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong công việc;

- Chủ động điều chỉnh theo thực tế yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm soát quá trình thực hiện để đảm bảo hoàn thành công việc.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tra cứu và sử dụng được các tài liệu chuyên môn trong phòng tư liệu của Bộ môn, Khoa, thư viện của Trường, các cơ quan lưu trữ...; sử dụng được các công cụ công nghệ thông tin như Internet, ứng dụng hệ thống tra cứu tư liệu số của Việt Nam, Nhật Bản và thế giới;

- Khai thác, tổng hợp, phân tích được các nguồn tư liệu chuyên ngành bằng tiếng Nhật;

- Xác định được câu hỏi nghiên cứu, xây dựng được giả thuyết nghiên cứu, thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu;

- Chủ động áp dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Nhật Bản học như điền dã, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp... trong quá trình thu thập, phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu với các quan điểm đã được công bố để đưa ra ý kiến và lập luận riêng.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Kỹ năng thích nghi bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực thích nghi xã hội và môi trường công tác;

- Hệ thống hoá được các kiến thức xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Kỹ năng thích nghi bối cảnh tổ chức

- Lý giải chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan, tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của cơ quan, tổ chức trong sự vận động của thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng phát hiện và xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn

- Hiểu môi trường làm việc, nội dung công việc để lựa chọn các kiến thức, phương pháp và kỹ năng được trang bị một cách phù hợp và linh hoạt trong phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc;

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Nhật được trang bị trong việc tổng hợp phân tích thông tin, soạn thảo tài liệu, thuyết trình và thảo luận về vấn đề liên quan đến công việc;

- Rút kinh nghiệm, tổng kết các bài học về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Chủ động tự học, tham gia các khóa học sau đại học hoặc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, mở rộng kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm thích ứng với sự thay đổi của thực tế;

- Có kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác;
- Tìm tòi nghiên cứu các vấn đề mới, đưa ra các ý kiến lập luận độc lập trên cơ sở xử lý thông tin nghề nghiệp một cách đầy đủ và thận trọng.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác; hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc, sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế; có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;
- Xây dựng được kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý theo đúng phong cách Nhật Bản;
- Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc;
- Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp;
- Phát hiện phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Hòa đồng với mọi người và có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;
- Biết cách làm việc theo nhóm, đặc biệt là trong các dự án hợp tác với Nhật Bản;
- Có thể xây dựng nhóm làm việc;
- Biết cách vận hành nhóm;
- Có khả năng phát triển nhóm;
- Có khả năng lãnh đạo nhóm, quản lý những thay đổi;
- Biết cách thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ;
- Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên khác.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Kỹ năng truyền đạt thông tin bằng văn bản (qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông, mạng xã hội), bằng lời nói (trao đổi, thuyết trình);
- Có kỹ năng áp dụng ngôn ngữ chính xác và phù hợp khi giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong các hoàn cảnh cụ thể, đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Sử dụng thành thạo tiếng Nhật trình độ trung cấp (tương đương N2, tức trình độ 4/5 theo Chuẩn đánh giá tiếng Nhật của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật, tương đương với bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong trao đổi ý kiến, xử lý các tình huống công việc, viết báo cáo, thuyết trình...

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Có thể sử dụng thành thạo và có hiệu quả các phần mềm văn phòng thông dụng (Word, Excel, Powerpoint...) trong soạn thảo văn bản, thuyết trình;
- Có thể sử dụng thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, công việc.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- 3.1.1. Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc;
- 3.1.2. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- 3.1.3. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- 3.1.4. Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- 3.1.5. Chính trực, tự tin, linh hoạt, có ý thức phản biện;
- 3.1.6. Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức;
- 3.1.7. Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- 3.2.1. Công bằng, trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy;
- 3.2.2. Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- 3.2.3. Hiểu và ứng xử đúng mực, phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và Nhật Bản.

3.3. Đạo đức xã hội

- 3.3.1. Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- 3.3.2. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước;
- 3.3.3. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc;
- 3.3.4. Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến Nhật Bản;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp;
- Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;
- Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là nhà nghiên cứu về Nhật Bản học;
- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Nhật Bản, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến Nhật Bản, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực tiếng Nhật;

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.;

Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Nhật, có khả năng nghiên cứu và học lên trình độ cao học.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;

- Cử nhân ngành Nhật Bản học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Nhật Bản tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

140 tín chỉ

- **Khối kiến thức chung**(không tính Giáo dục thể chất,
Giáo dục quốc phòng - an ninh)

16 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực**

29 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

23 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành**

24 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/33 tín chỉ

- **Khối kiến thức của nhóm ngành**

11 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

8 tín chỉ

+ *Tự chọn*

3/24 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành**

60 tín chỉ

+ *Các học phần bắt buộc*

30 tín chỉ

+ *Các học phần tự chọn*

21/60 tín chỉ

- Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế
khóa luận tốt nghiệp

9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	24				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
30	JPN3001	Địa lý Nhật Bản	3	45			
31	JPN3002	Lịch sử Nhật Bản	3	45			
		Các học phần tự chọn	6/33				
32	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	30	15		
33	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
34	ORS1101	Lịch sử phương Đông	3	36	9		
35	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	3	39	6		
36	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
37	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
38	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
39	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
40	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	30	15		
41	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	36	9		
42	ITS1151	Luật quốc tế	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	11				
IV.1		Các học phần bắt buộc	8				
43	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2	26	4		
44	JPN3003	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản	3	45			
45	JPN3004	Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản	3	45			
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	3				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	3/9				
46	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á	3	30	15		
47	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á	3	45			
48	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á	3	36	9		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	3/15				
49	ARO1162	Quản trị nhân sự văn phòng	3	30	15		ARO1151
50	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	3	42	3		ANT1100
51	TOU3025	PR và truyền thông cho sự kiện	3	30	15		
52	PRS3000	Lý luận về quan hệ công chúng	3	39	6		PRS1100
53	PRS3001	Xây dựng và phát triển thương hiệu	3	39	6	30	PRS1100
V		Khối kiến thức ngành	60				
V.1		Các học phần bắt buộc	30				
54	JPN3005	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3	15	30		
55	JPN3006	Kĩ năng tiếng Nhật 1	4	45	15		
56	JPN3007	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	3	15	30		
57	JPN3008	Kĩ năng tiếng Nhật 2	4	45	15		
58	JPN3009	Tiếng Nhật nâng cao 1	4	45	15		
59	JPN3010	Tiếng Nhật nâng cao 2	4	45	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	JPN3011	Tiếng Nhật nâng cao 3	4	45	15		
61	JPN3012	Tiếng Nhật nâng cao 4	4	45	15		
V.2		Các học phần tự chọn	21/60	45			
62	JPN3013	Văn hóa Nhật Bản	3	45			
63	JPN3033	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản	3	45			
64	JPN3015	Kinh tế Nhật Bản	3	45			
65	JPN3016	Tôn giáo Nhật Bản	3	45			
66	JPN3017	Văn học Nhật Bản	3	45			
67	JPN3018	Chính sách đối ngoại của Nhật Bản	3	45			
68	JPN3019	Xã hội Nhật Bản	3	45			
69	JPN3020	Hệ thống chính trị và hành chính Nhật Bản	3	45			
70	JPN3021	Pháp chế Nhật Bản	3	45			
71	JPN3022	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	45			
72	JPN3023	Phong tục tập quán Nhật Bản	3	45			
73	JPN3024	Văn hóa đại chúng Nhật Bản	3	45			
74	JPN3025	Võ sĩ đạo và võ thuật Nhật Bản	3	45			
75	JPN3026	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử)	3	15	30		
76	JPN3027	Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa)	3	15	30		
77	JPN3028	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	15	30		
78	JPN3029	Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế- Thương mại)	3	15	30		
79	JPN3030	Tiếng Nhật chuyên ngành (Pháp lí)	3	15	30		
80	JPN3031	Thuyết trình tiếng Nhật	3	15	30		
81	JPN3032	Đọc dịch tiếng Nhật	3	15	30		
V.3		Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9				
82	JPN4001	Niên luận	2	4		26	
83	JPN4002	Thực tập, thực tế	2	4		26	
84	JPN4003	Khóa luận tốt nghiệp	5				
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (sinh viên lựa chọn 1 trong 2 học phần)</i>					
85	JPN4004	Thực hành nghiên cứu Nhật Bản tổng hợp	5	75			
86	JPN4005	Thực hành tiếng Nhật tổng hợp	5	75			
Tổng cộng			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.